
















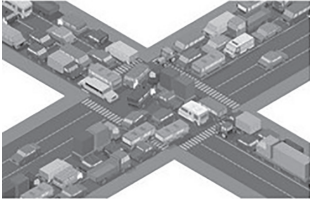
UNIT 03

COMMUNITY SERVICE (DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG)

A VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
benefit /'benɪfɪt/ (n)	lợi ích		Such games give children many benefits. <i>Những trò chơi như vậy mang đến cho trẻ em rất nhiều lợi ích.</i>
community service /kəˈmjuːnəti 'sɜːvɪs/ (v)	dịch vụ cộng đồng, những hoạt động vì lợi ích xã hội		Community service is very important in social life. <i>Dịch vụ cộng đồng rất quan trọng trong đời sống xã hội.</i>
disabled /'dɪs'eɪbld/ (adj)	khuyết tật		Disabled people need help and support from the community. <i>Người khuyết tật cần sự giúp đỡ và hỗ trợ từ cộng đồng.</i>
donate /'dəʊ'neɪt/ (v)	hiến tặng, quyên tặng		I donate my blood once a year. <i>Tôi hiến máu một lần một năm.</i>
elderly /'eldəli/ (adj)	(chỉ người) già (cách nói lịch sự của "old")		His job is taking care of elderly people. <i>Công việc của anh ấy là chăm sóc người già.</i>

<p>encourage /ɪnˈkʌrɪdʒ/ (v)</p>	<p>khuyến khích, động viên</p>		<p>My parents have always encouraged me to study harder.</p> <p><i>Bố mẹ tôi luôn luôn động viên tôi học hành chăm chỉ hơn.</i></p>
<p>environmental /ɪnˈvaɪrənˈmentl/ (adj)</p>	<p>(thuộc về) môi trường</p>		<p>There are many environmental problems in big cities.</p> <p><i>Có rất nhiều vấn đề về môi trường ở những thành phố lớn.</i></p>
<p>flood /flʌd/ (n)</p>	<p>lũ lụt</p>		<p>Flood is a very dangerous natural disaster.</p> <p><i>Lũ lụt là một thảm họa thiên nhiên nguy hiểm.</i></p>
<p>homeless /ˈhəʊmləs/ (adj)</p>	<p>vô gia cư</p>		<p>Last week the volunteers gave food and drink to homeless people.</p> <p><i>Tuần trước những tình nguyện viên đã tặng thức ăn và đồ uống cho người vô gia cư.</i></p>
<p>life skill /ˈlaɪf skɪl/ (n)</p>	<p>kỹ năng sống</p>		<p>At school, teachers also help students develop some life skills.</p> <p><i>Ở trường học, giáo viên cũng giúp học sinh phát triển một vài kỹ năng sống.</i></p>
<p>non-profit /ˌnɒnˈprɒfɪt/ (adj)</p>	<p>phi lợi nhuận</p>	 <p>American Red Cross</p>	<p>It is a non-profit organization that helps disabled children.</p> <p><i>Đó là một tổ chức phi lợi nhuận giúp đỡ trẻ em khuyết tật.</i></p>

organisation /ˌɔːɡənaiˈzeɪʃn/ (n)	tổ chức		Jimmy is working for a volunteer organisation. <i>Jimmy đang làm việc cho một tổ chức tình nguyện.</i>
plant /plɑːnt/ (v)	trồng		They are planning to plant some more trees on the sidewalk. <i>Họ đang dự định trồng thêm cây trên vỉa hè.</i>
project /ˈprɒdʒekt/ (n)	dự án, kế hoạch		My class is doing an interesting project. <i>Lớp tôi đang tiến hành làm một dự án thú vị.</i>
provide /prəˈvaɪd/ (v)	cung cấp		The government provides food and fresh water to people in the flooded area. <i>Chính phủ cung cấp lương thực và nước sạch cho người dân vùng bị lũ lụt.</i>
traffic jam /ˈtræfɪk dʒæm/ (n)	tắc nghẽn giao thông		We are late because of the traffic jam. <i>Chúng tôi bị muộn vì tắc đường.</i>

B GRAMMAR

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE)

1. Cách dùng

- Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ví dụ: I met her last summer. (Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái.)

- Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ.

Ví dụ: She often went swimming every day last year. (Năm ngoái mỗi ngày cô ấy thường đi bơi.)

2. Dạng thức của thì quá khứ đơn

a. Với động từ “to be” (was/ were)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was	+ danh từ/ tính từ	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was not/ wasn't	+ danh từ/ tính từ
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	were		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	were not/ weren't	
Ví dụ: - He was tired. (Anh ấy đã rất mệt.) - They were in the room. (Họ đã ở trong phòng.)			Ví dụ: - He wasn't at school yesterday. (Hôm qua anh ấy đã không ở trường.) - They weren't in the park. (Họ đã không ở trong công viên.)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Was	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ danh từ/ tính từ	Yes,	I/ he/ she/ it/ danh từ số ít	was.
			No,		wasn't.
Were	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	you/ we/ they/ danh từ số nhiều	were.
			No.		weren't.

Ví dụ:

- **Were they tired yesterday?** (*Hôm qua họ đã mệt phải không?*)
⇒ Yes, they were. / No, they weren't.
- **Was he at home?** (*Anh ấy đã ở nhà phải không?*)
⇒ Yes, he was./ No, he wasn't.

- Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi) để đáp lại.

b. Với động từ thường (Verb/ V)

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V_ed	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ did not / didn't	+ V nguyên mẫu
He/ She/ It/ Danh từ số ít		He/ She/ It/ Danh từ số ít		

Ví dụ: - She went to school yesterday. (Hôm qua cô ấy đã đi học.) - He worked in this bank last year. (Năm ngoái anh ấy đã làm việc ở ngân hàng này.)	Ví dụ: - My mother didn't buy me a new computer last year. (Năm ngoái mẹ tôi đã không mua cho tôi một chiếc máy tính mới.) - He didn't meet me last night. (Anh ta đã không tới gặp tôi tối qua.) - Mr Nam didn't watch TV with me. (Ông Nam đã không xem TV với tôi.)
--	--

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Did	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu ?	Yes,	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	did.
	He/ She/ It/ Danh từ số ít		No,	He/ She/ It/ Danh từ số ít	didn't.

Ví dụ:

- Did she work there? (Có phải cô ấy làm việc ở đó không?)
⇒ Yes, she did./ No, she didn't.
- Did you go to Hanoi last month? (Có phải bạn đã đi Hà Nội tháng trước không?)
⇒ Yes, I did./ No, I didn't.



WH-QUESTION

Khi đặt câu hỏi có chứa **Wh – word** (từ để hỏi) như **Who, What, When, Where, Why, Which How**, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng **Yes/No** mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh-word + was/were + S ?	Wh-word + did + S + V?
Ví dụ: • Where were they? (Họ đã ở đâu thế?) ⇒ They were in the playground. (Họ ở trong sân chơi.)	Ví dụ: • What did Ba do at the weekend? (Ba đã làm gì vào ngày cuối tuần vậy?) ⇒ He studied English. (Cậu ấy học tiếng Anh.)

1. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ thời gian như:

- yesterday (hôm qua)

- last night/week/month/... (Tối qua/tuần trước/tháng trước...)
- ago (cách đây), (two hours ago: cách đây 2 giờ; two weeks ago: cách đây 2 ngày ...)
- in + thời gian trong quá khứ (e.g: in 1990)
- when: khi (trong câu kể)

2. Cách thêm -ed vào sau động từ

a. Trong câu ở thì quá khứ đơn, động từ bắt buộc phải thêm đuôi -ed. Dưới đây là các quy tắc khi thêm đuôi -ed vào động từ.

Thêm "ed" vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Want - Wanted	Want - Wanted
		Look - Looked	Look - Looked
Động từ kết thúc bằng đuôi "e" hoặc "ee" chúng ta chỉ việc thêm d vào cuối động từ.	Ví dụ:	Live - Lived	Live - Lived
		Love - Loved	Love - Loved
Đối với những động từ tận cùng là "y" + Nếu trước "y" là một nguyên âm (u, e, o, a, i), ta thêm "ed" bình thường + Nếu trước "y" là một phụ âm - ta đổi "y" thành "i" + "ed"	Ví dụ:	Play - Played	Play - Played
		Stay - Stayed	Stay - Stayed
		Enjoy - Enjoyed	Enjoy - Enjoyed
Động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ những từ kết thúc bằng h, w, x, y), ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm "ed"	Ví dụ:	Stop - Stopped	Stop - Stopped
		Plan - Planned	Plan - Planned

Động từ bất quy tắc

- Là những động từ được chia ở cột 2 trong "Bảng động từ bất quy tắc" (học thuộc lòng)

Ví dụ:

V	V-ed	Nghĩa
go	went	đi
have	had	Có
Teach	taught	Dạy
Buy	bought	Mua
drink	drank	Uống

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ ở dạng quá khứ (V_2) và quá khứ phân từ (V_3), dùng bảng động từ bất quy tắc nếu cần.

V	V_2	V_3
be (là)		
bring (mang đến)		
buy (mua)		
cut (cắt)		
do (làm)		
eat (ăn)		
find (tìm)		
found (thành lập)		
go (đi)		
have (có)		
keep (giữ)		
lie (nằm)		
lie (nói dối)		
lose (mất)		
make (làm)		
move (di chuyển)		
play (chơi)		
provide (cung cấp)		
put (đặt)		
read (đọc)		
see (nhìn)		
sleep (ngủ)		
spend (dành)		
study (học)		
take (mang đi)		
think (nghĩ)		

travel (du lịch)		
visit (thăm)		
work (làm việc)		
write (viết)		

Bài 2: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) ở thì quá khứ đơn.

- (+) They decided to leave soon.

(-) _____

(?) _____?
- (+) _____.

(-) There were not many homeless people here ten years ago.

(?) _____?
- (+) _____.

(-) _____.

(?) Did Tom's grandfather use to be a soldier?
- (+) My teacher started teaching here 6 years ago.

(-) _____.

(?) _____?
- (+) Jane often went to school on foot 3 years ago.

(-) _____.

(?) _____?
- (+) _____.

(-) The cat didn't want to eat yesterday.

(?) _____?
- (+) _____.

(-) _____.

(?) Did the train arrive late yesterday?
- (+) _____.

(-) There wasn't anything left in the fridge.

(?) _____?

Bài 3: Chia các động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn.

1. Last week, my mother (take) _____ me to the zoo.
2. When we (arrive) _____ at the party, there (not be) _____ many people there.
3. My mother (say) _____ that she (buy) _____ me a new dress.
4. Last summer, my father (teach) _____ me to drive.
5. I (start) _____ doing charity when I (be) _____ a first year student.
6. Many rich people (donate) _____ money for this volunteer program.
7. My friend (ring) _____ me yesterday and (invite) _____ me to his party.
8. What _____ (you/ watch) on TV last night?
9. When my father (be) _____ young, he (use to) _____ be the most handsome boy in the village.
10. _____ (you/ go) to see the concert yesterday?
11. My performance (not be) _____ really good. I (not feel) _____ happy about it.
12. Jim (spend) _____ the whole day taking after his brother.
13. I (write) _____ a letter to my foreign friend but he (not write) _____ back.
14. _____ (they/ be) students of our school?
15. Yesterday I (see) _____ Jim at a bookstore.

Bài 4: Gạch chân lỗi sai trong các câu sau rồi sửa lại cho đúng.

1. My friend and I was at the hairdresser's yesterday.

2. My sister in law used to had long hair but now she has short hair.

3. Did your father worked in a tobacco factory before he retired?

4. Why you didn't come to the meeting last week?

5. My best friend and I use to hated each other when we first met.

6. Was Anna be successful with her project last week?

7. Yesterday morning I readed several chapters of the book "The little prince".

8. Last summer we involved in community service in our neighborhood, so we did go on holiday.

Bài 5: Hoàn thành câu với những động từ cho sẵn ở thì quá khứ đơn (thể khẳng định hoặc phủ định).

disturb	put	like	be	hold
have	decide	sleep	stay	cost

1. It was freezing outside, so I _____ on my coat.

2. My mother was very busy yesterday, so I _____ her.

3. Yesterday was Mary's birthday but she _____ a party.

4. We were exhausted, so we _____ to leave the party early.

5. The bed was very uncomfortable. Tim _____ well.

6. The musical wasn't very good. I _____ it much.

7. The restaurant wasn't very expensive. It _____ much to have dinner there.

8. I had to look after my little sister yesterday, so I _____ time to call you.

9. It _____ hard to lift the boxes. They weren't very heavy.

10. I was raining heavily, so I _____ in.

Bài 6: Sắp xếp các từ cho sẵn thành một câu hoàn chỉnh.

1. many/ went to/ volunteers/ ,/ Last year/ the/ and/ flooded area/ free food/ people/ gave/to.

2. rebuild/ helped/ houses/ They/ trees/ also/ plant/ and/ people.

3. people/ donated/ generous/ for/ people/ Many/ poor/ money.

4. I/ joined/ a student/ ,/ was/ When/ charitable work/ I/ often/ in.

5. my friends/ used to/ remote areas/ travel/ help/ to/ to/ people there/ I/ with.

6. mountainous/ for/ areas/ weeks/ We/ in/ stayed/ the.

7. the children/ read/ there/ We/ taught/ and/ write/ to.

8. a volunteer/ was/ a/ experience/ wonderful/ Being.

9. I/ busy/ graduated/ was/ After/ ,/ I/ very.

10. I/ Now/ do/ still/ charity/ my/ in/ hometown.



THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai.	- I have learned English for 15 years . (Tôi đã học tiếng Anh được 15 năm rồi. -> hiện tại tôi vẫn đang học) - Mr Nam has taught French here since 1990 . (Ông Nam đã dạy tiếng Anh ở đây từ năm 1990. -> hiện tại ông ấy vẫn còn dạy ở đây)
Dùng để diễn tả hành động vừa mới xảy ra.	- I have just taught English here . (Tôi vừa mới dạy tiếng Anh ở đây.) - Lan has learned/learnt French recently . (Gần đây Lan đã học tiếng Pháp.)
Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian.	- I have seen this film. I like it so much . (Tôi đã xem bộ phim này. Tôi rất thích nó.) - She has visited Ha Long Bay . (Cô ấy đã đến thăm Vịnh Hạ Long.)

Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra nhưng kết quả còn ở hiện tại.	<p>- Lan has cleaned the floor. => It is clean now. (Lan đã lau sàn nhà.)</p> <p>- He has had a serious accident. => He is in hospital now. (Anh ấy đã gặp tai nạn nghiêm trọng.)</p>
---	---

2. Dạng thức của thì hiện tại hoàn thành

Thể khẳng định			Thể phủ định		
He/ She/ It/ Danh từ số ít	has	+ Vpp (V3)	He/ She/ It/ Danh từ số ít	has not/ hasn't	+ Vpp (V3)
I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	have		I/You/We/They/ Danh từ số nhiều	have not/ haven't	
Ví dụ: - She has just bought a house. (Cô ấy vừa mới mua một ngôi nhà.) - They have gone to Ho Chi Minh city. (Họ đã đi tới thành phố Hồ Chí Minh.) - Mr Nam has taught English since last month. (Ông Nam đã dạy tiếng anh từ tháng trước.) - I have known Nam for ages. (Tôi biết Nam lâu rồi.)			Ví dụ: - My mother hasn't lived here since Christmas. (Mẹ tôi đã không sống ở đây kể từ Giáng sinh.) - I haven't been to Hanoi. (Tôi chưa tới Hà Nội.) - We haven't finished our homework. (Chúng tôi chưa hoàn thành bài tập về nhà.)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Has	he/ she/ it/ Danh từ số ít	+ Vpp (V3)	Yes,	He/ She/ It/ Danh từ số ít	has.
			No,		hasn't.
Have	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	I/You/We/They/	have.
			No.	Danh từ số nhiều	haven't.

Ví dụ:

- **Have you done your homework?** (Bạn đã làm bài tập về nhà chưa?)
⇒ Yes, I have./ No, I haven't.
- **Has she taught here since last month?** (Cô ấy đã dạy ở đây từ tháng trước phải không?)
⇒ Yes, she has./ No, she hasn't.
- **Have they gone to Hue?** (Họ đã đi Huế chưa?)
⇒ Yes, they have./ No, they haven't.

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thì hiện tại hoàn thành thường có các từ/ cụm từ sau:

• **Never** (chưa bao giờ), **ever** (đã từng), **just** (vừa mới), **already** (đã rồi), **yet** (chưa), **how long** (bao lâu), **before** (trước đây), **recently/ lately** (gần đây), **so far/ up to now/ up to the present** (cho tới bây giờ)...

- **in the past (ten) years**: trong (mười) năm qua
- **in the last (years)**: những (năm) gần đây
- **this is the first time / the second time**: đây là lần đầu / lần thứ hai
- **since + mốc thời gian** (since 2000 / last summer...)
- **for + khoảng thời gian** (for ages / two years...), **for a long time = for ages** (trong khoảng một thời gian lâu)....

4. Cách chia động từ thì Hiện tại hoàn thành

Động từ trong thì HTHT được chia theo 1 trong 2 cách sau:

- Nếu là động từ có quy tắc thì thêm đuôi **"ed"**. Áp dụng quy tắc thêm đuôi **-ed** vào động từ ở Unit 8.

- Nếu động từ bất quy tắc thì xem ở cột 3 trong bảng động từ bất quy tắc.

Ví dụ:

- He **has just bought** a new house. (Anh ấy vừa mới mua một ngôi nhà mới.)
- I've **known** her for ten years. (Tôi đã biết cô ấy 10 năm rồi.)
- Nga **has ever eaten** this kind of food. (Nga đã từng ăn loại thức ăn này rồi.)
- She **has waited** for him for 30 minutes. (Cô ấy đã chờ anh ấy được 30 phút rồi.)

5. So sánh thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn

	Thì hiện tại hoàn thành	Thì quá khứ đơn
Cách dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai. - Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để diễn tả một hành động đã hoàn toàn kết thúc trong quá khứ. - Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra tại thời gian xác định trong quá khứ.

Ví dụ	<p>- She has lived in Ho Chi Minh city for 8 years. (Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh được 8 năm rồi.)</p> <p>=> Bây giờ cô ấy vẫn sống ở Hồ Chí Minh.</p> <p>- Someone has stolen my computer. (Ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)</p>	<p>- She lived in Ho Chi Minh city 8 years ago. (Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh cách đây 8 năm.)</p> <p>=> Bây giờ cô ấy không sống ở Hồ Chí Minh nữa.</p> <p>- Someone stole my computer yesterday. (Hôm qua ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)</p>
--------------	--	---

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 7: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) ở thì hiện tại hoàn thành.

- (+) I have finished my homework.

(-) _____.

(?) _____?
- (+) _____.

(-) My uncle hasn't been to Singapore before.

(?) _____?
- (+) _____.

(-) _____.

(?) Have they found their keys?
- (+) Jim has just played video games with his brother.

(-) _____.

(?) _____?
- (+) _____.

(-) My grandmother hasn't visited me since November.

(?) _____?
- (+) _____.

(-) _____.

(?) Has your sister studied medicine for 2 years?

7. (+) It has been long since our last encounter.
 (-) _____.
 (?) _____?
8. (+) _____.
 (-) We haven't graduated yet.
 (?) _____?

Bài 8: Đặt những trạng từ trong ngoặc vào đúng vị trí của nó trong các câu sau đây:

1. I have had dinner with my family. (already)
2. Have you finish your report? You need to bring it to me before 9am. (yet)
3. I haven't done my homework. (yet)
4. My sister has left the party. (just)
5. Your mother has told you to come home early. (already)
6. Has the mouse gone? (already)
7. I have met her. (just)
8. The painter hasn't finish his work. (yet)

Bài 9: Điền "for" hoặc "since" vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. I have learned Japanese _____ 3 months.
2. May has been working for a non-profit organization _____ I graduated.
3. Kim has been unemployed _____ half a year.
4. I miss my friend. I haven't seen her _____ months.
5. We have lived in the dorm _____ our first year at university.
6. Jim and Jane have known each other _____ quite a long time.
7. The baby's hungry. He hasn't eaten anything _____ the morning.
8. Have you used this laptop _____ 4 years?
9. They've been close friends _____ they started college.
10. My grandmother has been a vegetarian _____ several years.

Bài 10: Chia động từ trong ngoặc về thì hiện tại hoàn thành.

Jim: Hi Jane. How are you? What (1. you, do) _____ recently?

Jane: Oh, hi Jim. It (2. be) _____ quite a long time since we last talked. Well, I (3. work) _____ for a non-profit organization. We are carrying out a project to help homeless people in our neighborhood.

Jim: That sounds very interesting. (4. You/ have) _____ any difficulties?

Jane: Of course! Basically my colleagues and I are doing charitable work, so we rarely receive any financial support. We (5. provide) _____ free food for the homeless people since last week. Moreover, the organization (6. recently offer) _____ jobs for those people.

Jim: It is a meaningful job. I really admire you. How long (7. you/ work) _____ there?

Jane: Since the start of our summer holiday. How about you? What (8. you/ do) _____ this summer?

Jim: Not much. I spend my whole day reading and reading. So far, I (9. already finish) _____ three books. My mother (10. tell) _____ several times to go out and try something new but I (11. not find) _____ anything that suits me.

Jane: Uhm, let's see. How about joining our organization? We (12. look) _____ for new volunteers for weeks. The organization (13. also plan) _____ to have some voluntary programs to help disabled children. You can join and read books for the kids. I think it's quite suitable for you.

Jim: That's a nice idea. I will definitely consider it. By the way, I (14. plan) _____ to have a party with friends. Would you like to come?

Jane: I'd love to. When will you hold the party?

Jim: I (15. not decide) _____ yet. But I will call you soon.

Bài 11: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh.

1. I/ think/ I/ hear/ that song/ before.

2. They/ not/ come/ yet.

3. Jim/ already/ invite/ Shirley/ his party.

4. John and Julie/ have/ their house/ about two years.

5. She/ not take/ her driving test/ yet.

6. Mary/ be/ a translator/ since/ she/ leave/ university.

7. You/ ride/ your new car/ yet?

8. Paul/ ever/ meet/ a famous person?

9. Up to now/ Peter/ receive/ 5 awards.

10. It/ be/ ages/ we/ last/ talk.

Bài 12: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. His mother hasn't prepared the meal (already/ yet).

2. Tommy (worked/ has worked) for this company for 10 months but now he doesn't work here.

3. This machine (has worked/ worked) for ten years so far.

4. Mr. Vu (have found/ founded) this non-profit organization to benefit the local community.

5. James's (not been/ not) a member of the volunteer club since he left school.

6. Her husband (has given up/ gave up) smoking when they had their first child.

7. (Have you read/ Did you read) this book yet?

8. I lost my key on my way home last night. Up to now I (didn't find/ haven't found) it.

9. You (have lied/ have lain) in bed since the morning. Get up and find something else to do.

10. They (were/ have been) close friends for 3 months but now they hate each other.

11. (Have you ever tried/ Did you ever try) ice skating when you were a kid?

12. How long (have you taught/ did you teach) in this primary school?

13. The last time we met (has been/ was) ten days ago.

14. You (have eaten/ haven't eaten) anything since yesterday. You must be very hungry now.
15. We (have been/ have never been) to this place before. This is the first time.

■ BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 13: Chọn câu có cùng ý nghĩa với câu cho sẵn.

1. The last time I ate sushi was the last summer.
 A. I have eaten sushi since the last summer.
 B. I haven't sushi since the last summer.
2. I last saw her in Monday.
 A. I haven't seen her since Monday.
 B. I have seen her since Monday
3. I haven't watered this tree for a week.
 A. The last time I watered this tree was a week ago.
 B. The last time I didn't water this tree was a week ago.
4. I started collecting stamps last winter.
 A. I have collected stamps since last winter.
 B. I have started collecting stamps since last winter.
5. How long have you worked as a volunteer?
 A. When did you start working as a volunteer?
 B. When have you worked as a volunteer?
6. This singer's last performance was in July 20th.
 A. This singer has performed since July 20th.
 B. This singer hasn't performed since July 20th.
7. They began playing tennis in the spring of 2012.
 A. They have played tennis since the spring of 2012.
 B. They haven't played tennis since the spring of 2012.
8. I last went to the zoo when I was 10.
 A. I haven't gone to the zoo since I was 10.
 B. I have gone to the zoo since I was 10.

Bài 14: Chuyển các câu sau từ thì quá khứ đơn sang thì hiện tại hoàn thành sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1. The last time I played the violin was 2 years ago.
⇒ _____.
2. The last time the team won the prize was a long time ago.
⇒ _____.
3. She last did charity work 2 years ago.
⇒ _____.
4. The last time I wrote a letter was 5 years ago.
⇒ _____.
5. My father stopped smoking in 2014.
⇒ _____.
6. I last donated my blood 7 months ago.
⇒ _____.
7. When did you start doing charitable work?
⇒ _____?
8. The last time she involved in community service was 2 months ago.
⇒ _____.
9. She said: "I began working as an activist when I was 20 years old."
⇒ _____.
10. My best friend gave up eating fast food last year.
⇒ _____.

Bài 15: Chuyển các câu sau từ thì hiện tại hoàn thành sang thì quá khứ đơn sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1. We have learned English for 10 years.
⇒ _____.
2. It has been a long time since we last met.
⇒ _____.

3. Ms. Ann hasn't taken part in any voluntary programs for 4 years.
⇒ _____.
4. I haven't met my family since last Christmas.
⇒ _____.
5. How long have you lived here?
⇒ _____?
6. The volunteers have provided free food and fresh water to homeless people since yesterday.
⇒ _____.
7. The doctor has quitted his job in the local hospital and moved to the central hospital for 2 days.
⇒ _____.
8. The children haven't had a long vacation since last year.
⇒ _____.
9. They haven't visited their parents for 3 months.
⇒ _____.
10. It has been 2 years since we broke up.
⇒ _____.

Bài 16: Chia động từ trong ngoặc về thì quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành (thể khẳng định hoặc phủ định) sao cho phù hợp.

1. Last month our class (go) _____ on a field trip with our teacher. We (not have) _____ another field trip since then.
2. I (use to/ live) _____ with my grandmother until I (be) _____ 18. Since then, I (meet) _____ my grandmother again.
3. My mother (work) _____ as a teacher in the local high school for 20 years before her retirement.
4. The last time we (have) _____ dinner together was 2 weeks ago.
5. My uncle (meet) _____ his family since he (go) _____ on a business trip last month.
6. You friend Sarah (just/ phone) _____ you. She (say) _____ sorry because she (can/ come) _____ to your party.

7. So far, I (already/ read) _____ 11 different book. My most favorite book is "Paper Towns" by John Green. I (finish) _____ reading it last weekend.
8. Last night I (feel) _____ well, so my father (take) _____ me to hospital. I (be) _____ out of hospital yet.

Bài 17: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

My first voluntary experience

It was a sunny day (1) _____ I first involved in community service. I (2) _____ a group of more than 20 students to do voluntary work in a school of (3) _____ children. Soon after we came there, the leader divided us into several teams with different duties. My job was to play with the children there. To be honest, I was a bit confused at first. There were many children and all of them had health problems. However, most of them were (4) _____ and friendly. They seemed to enjoy the volunteer's visit and they played joyously with us. We (5) _____ the kids with paper and pencils and instructed them to draw. We maintained a cozy atmosphere until the volunteer group had to leave. It was such an amazing experience to me that I could (6) _____ forget it. I have involved in many other charitable projects (7) _____ my first voluntary experience. I think I will continue doing charity in the future (8) _____ I have time.

- | | | | |
|---------------------|------------|-------------|-----------------|
| 1. A. when | B. since | C. for | D. before |
| 2. A. was | B. came | C. joined | D. made |
| 3. A. small | B. strong | C. disabled | D. cute |
| 4. A. badly-behaved | B. naughty | C. mischief | D. well-behaved |
| 5. A. provided | B. bought | C. lent | D. borrowed |
| 6. A. always | B. often | C. never | D. just |
| 7. A. since | B. for | C. when | D. before |
| 8. A. since | B. for | C. if | D. unless |

Bài 18: Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.

William Henry Gates III was born on October 28, 1955. Almost everyone knows that he is one of the world's richest people and perhaps the most successful businessman ever. He is the co-founder of Microsoft and successfully made it into the world's largest software company. Moreover, he is renowned as a generous and kind man who started his own charity with his wife. They named it "Bill and Melinda Gates Foundation", also known as the "Gates Foundation".

The main purposes of the foundation are to improve healthcare and reduce poverty globally. In America, it also helps to open up educational opportunities and provide access to information technology. So far, the Gates Foundation has received many awards. President Barack Obama honored Bill and Melinda Gates with the Presidential Medal of Freedom on November 22, 2016. 'Time' magazine voted Gates as one of the biggest influences of the 20th Century.

1. When was William Henry Gates III born?

2. What is the name of Bill and Melinda's charity foundation?

3. What are the main purposes of the foundation on global scale?

4. What does the foundation help in America?

5. When did President Barack Obama honor Bill and Melinda Gates with a medal?
